

Ngày: 25/02/2020

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần hội đồng xét xử:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hồng;

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền;
Ông Ngô Tiến Phong.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa : Bà Đinh Thúy Hương- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Ngô Phương Liên
-Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 181/2019/TLPT- HN&GD ngày 13 tháng 12 năm 2019. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2019/HN&GD-ST ngày 19/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2020/QĐPT- HN&GD ngày 10/02/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị N, sinh năm 1985. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1975. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Phố Đ, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Đặng Văn T. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ. *Vắng mặt.*

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Thôn Áng Hạ, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Huy. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ. *(Vắng mặt).*

3. Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội chi nhánh huyện Đ.

Địa chỉ: Phố Đ, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Ngọc Phước. Chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội chi nhánh huyện Đ. (*Vắng mặt*).

4. Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam (Techcombank).

Địa chỉ: Số 191, phố B, phường Lê Đại H, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Hồ Hùng A. Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị Techcombank.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân- Chuyên viên xử lý nợ- Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam. (*Có mặt*)

Anh Nguyễn Quang Đ kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn chị Đặng Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Quang Điện đăng ký kết hôn ngày 01/12/2005 tại UBND xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng làm nghề lao động tự do để sinh sống và ở nhờ nhà đất của bố mẹ chồng tại thôn Lê Xá , xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, sau đó mua đất ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng . Nguyên nhân chính là do vợ chồng tính tình không hòa hợp , bất đồng quan điểm lối sống, anh Đ ham mê chơi cờ lô đề cờ bạc bỏ bê làm ăn rồi anh Điện nợ nần chồng chất , thường xuyên báo nợ nhiều lần về , chị nhiều lần vay mượn, cầm sổ lương để chuộc xe máy do anh Đ cầm lấy tiền chơi bạc bị thua . Chị nhiều lần khuyên giải nhưng anh Điện không từ bỏ chơi cờ bạc và đã có hành vi bạo lực gia đình đánh tát chị ; anh Đ còn có biểu hiện q uan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác , gọi điện cho người tình ngay trước mặt chị và các con dẫn đến vợ chồng lục đục, xô xát, cãi vã chửi nhau . Từ cuối năm 2018 đến nay vợ chồng đã ly thân, chị phải gánh nợ và nuôi các con ch ung rất khó khăn vất vả . Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Quang Điện.

Về con chung : Chị và anh Nguyễn Quang Điện có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang Bảo sinh ngày 25/5/2006 và cháu Nguyễn Gia Linh sinh ngày 01/4/2008. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay chị một mình nuôi dưỡng 02 con chung đảm bảo về mọi mặt và cả hai cháu đều có đơn xin được ở với mẹ.

Về tài sản chung: Anh chị có tài sản chung là 01 nhà mái bằng trên thửa đất số Ô 10, tờ bản đồ số: Sơ đồ phân lô khu đấu giá QSD đất, diện tích 80m² tọa lạc tại thôn X, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. (Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 469970, sổ vào sổ 34867 ngày 25/01/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp.

Về nợ chung: Chị N xác định vợ chồng chị có 01 khoản nợ Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số: TXN201491/HĐTD ngày 27/11/2014, anh Đ hàng tháng vẫn trả nợ ngân hàng cả gốc và lãi theo đúng tiến độ. Hiện nay anh chị còn nợ số còn nợ gốc và lãi đúng như đại diện Ngân hàng đã nêu.

Ngoài ra anh chị còn một số tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt khác. Sau khi cấp sơ thẩm xét xử, chị hoàn toàn đồng ý với bản án về việc giải quyết toàn bộ bản án, không kháng cáo và không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Quang Đ trình bày:

Anh xác nhận quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung như chị N trình bày là đúng. Về hôn nhân anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chưa từng có mâu thuẫn hay lớn tiếng với nhau bao giờ nên xin đoàn tụ. Về con chung anh xin nuôi cả hai con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung anh xác nhận vợ chồng chỉ có một khoản nợ chung vay của ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam. Số tiền nợ gốc và lãi đúng như đại diện ngân hàng trình bày. Anh là người nhận trách nhiệm hàng tháng trực tiếp trả nợ Ngân hàng cho đến khi tất toán xong khoản nợ và không có ý kiến gì khác. Về đất ruộng khẩu nông nghiệp của vợ chồng anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản là nhà đất tại ô số 10, tờ bản đồ khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Hóc Ao Cống, thôn Lê Xá, xã T, anh Đ trình bày nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng đất là tài sản riêng của anh. Về nguồn gốc nhà đất: Đất này là do anh trai anh Đ là Nguyễn Văn Chiến cho tặng riêng anh Đ tại UBND xã T có xác nhận của ông Phạm Khắc Chiến cán bộ địa chính xã và ông Phạm Quang Lộ – Chủ tịch UBND xã T. Nhà trên đất là do anh chị làm và ở từ năm 2012 đến nay. Do anh không đồng ý ly hôn nên anh không có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam, người đại diện theo ủy quyền trình bày: Khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số: TXN2014 91/HĐTD ngày 27/11/2014 giữa ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam với anh Nguyễn Quan Điện và chị Đặng Thị N tính đến ngày 16/9/2019 là 95.486.349 đồng (nợ gốc là 94.816.000 đồng, nợ lãi là 670.349 đồng) là nợ chung của vợ chồng anh Đ, chị N. Sau khi bản án có hiệu lực thì chủ tài sản do cơ quan có thẩm quyền phân định sẽ là người đại diện để trả nợ, tuân thủ theo hợp đồng tín dụng đã ký, tất toán, nhận lại tài sản đã thế chấp là 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CRI BD 469970, số 34867, UBND huyện Đ cấp ngày 25/01/2011 tại ô số 10, tờ bản đồ khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Hóc Ao Cống, thôn Lê Xá, xã T sau khi tất toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Đ trình bày: Về hồ sơ địa chính thửa đất số 91, tờ bản đồ số 28, đo đạc năm 2010, diện tích 80m² ở thôn X, xã T: Năm 2007, ông Phạm Trọng Nghinh trúng đấu giá quyền sử dụng đất thửa đất

trên được cấp giấy chứng nhận số CRI ADD 022142 do UBND huyện Đ cấp ngày 10/8/2007, số H 30063 tại ô 10, tờ bản đồ sơ đồ phân lô khu đấu giá quyền sử dụng đất, khu Hóc Ao Cống, xã T, diện tích 80m². Ngày 27/10/2007, ông Phạm Trọng Nghinh đã chuyển nhượng ông Nguyễn Văn Chiến và vợ là Nguyễn Thị Út thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận số Cri AL 905089 do UBND huyện Đ ngày 04/3/2008, số H 1566, tại ô 10, tờ bản đồ sơ đồ phân lô khu đấu giá quyền sử dụng đất, khu Hóc Ao Cống, xã T, diện tích 80m². Ngày 26/10/2010, ông Nguyễn Văn Chiến và vợ là Nguyễn Thị Út đã tặng cho anh Nguyễn Quang Đ và chị Đặng Thị N thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận số CRI BD 469970, do UBND huyện Đ ngày 25/01/2011, số 34807, tại ô 10, tờ bản đồ sơ đồ phân lô khu đấu giá quyền sử dụng đất, khu Hóc Ao Cống, xã T, diện tích 80m². Đối với phần diện tích tăng thêm là 18,6m² của thửa đất số 91, tờ bản đồ số 28, đo đạc năm 2010, diện tích 80m² ở thôn X, xã T: Để xác minh nguồn gốc diện tích tăng thêm do UBND xã T lập biên bản xác minh và xây dựng phương án công nhận, cấp giấy chứng nhận nếu phần đất tăng thêm phù hợp quy hoạch sử dụng đất trình UBND huyện để phê duyệt công nhận cấp giấy theo Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. Tài liệu kèm theo: Hồ sơ chuyển nhượng giữa ông Phạm Trọng Nghinh cho ông Nguyễn Văn Chiến, bà Nguyễn Thị Út và hồ sơ ông Nguyễn Văn Chiến, bà Nguyễn Thị Út cho tặng anh Nguyễn Quang Đ và chị Đặng Thị N. Ngày 25/10/2010 anh Nguyễn Quang Đ có đơn đề nghị đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 25/01/2011, phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ có tờ trình số 113/TTr-TNMT trình UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh Nguyễn Quang Đ theo đơn đề nghị đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Quang Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội chi nhánh huyện Đ trình bày: Năm 2008, ông Phạm Trọng Nghinh ở thôn Đức Thụ, xã T, huyện Đ đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 80m² ô số 10, sơ đồ phân lô khu đất đấu giá cho ông Nguyễn Văn Chiến thường trú tại xã T theo quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 04/3/2008 của UBND huyện Đ về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở (có bản phô tô hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND xã T chứng thực ngày 02/10/2017). Ngày 26/10/2010, ông Nguyễn Văn Chiến và vợ là Nguyễn Thị Út đã cho tặng anh Nguyễn Quang Đ và chị Đặng Thị N thửa đất ô số 10, sơ đồ phân lô khu đấu giá quyền sử dụng đất; diện tích 80m² (có bản phô tô hợp đồng cho tặng kèm theo). Ngày 25/01/2011, anh Nguyễn Quang Đ được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BD 469970 tại thửa đất số 10; tờ bản đồ khu đấu giá quyền sử dụng đất thôn X, xã T. Hiện nay Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội chi nhánh huyện Đ không lưu trữ hồ sơ của ông Hoàng Xuân Thụy chuyển nhượng cho vợ chồng chị Đặng Thị N, anh Nguyễn Quang Đ.

Bản án sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 19/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, Hà Nội đã quyết định. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị N được ly hôn anh Nguyễn Quang Đ.

Về con chung: Giao các con chung Nguyễn Quang Bảo và Nguyễn Gia Linh cho chị Đặng Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Quang Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 4.000.000 (Bốn triệu) đồng (mỗi con 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Quang Đ có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về nợ chung: Buộc chị Đặng Thị N có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam số tiền 95.486.349 (Chín mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi chín) đồng (nợ gốc là 94.816.000 đồng, nợ lãi là 670.349 đồng) tính đến ngày 16/9/2019. Chị Đặng Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả kể từ ngày 17/9/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Ngay sau khi chị Đặng Thị N tất toán, ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam có nghĩa vụ trả chị N 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CRI BD 469970, số 34867, UBND huyện Đ cấp ngày 25/01/2011 tại ô số 10, tờ bản đồ khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Hóc Ao Cống, thôn Lê Xá, xã T đứng tên Nguyễn Quang Đ.

4. Về chia tài sản chung:

4.1. Chia tài sản là động sản:

Giao chị Đặng Thị N được sở hữu: 01 điều hòa, 01 tủ bếp, 01 tủ lạnh, 01 téc nước, tổng trị giá là 4.700.000 (Bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Giao anh Nguyễn Quang Đ sở hữu 01 xe máy ABLat mua năm 2011; 01 bộ xa lông gỗ, 01 kệ ti vi, 01 tủ gỗ đựng rượu mua năm 2013; 01 ti vi Samsung màn hình phẳng 49 in mua năm 2018; 01 giường gỗ xoan mua năm 2013; 01 giàn loa mua năm 2010; 01 quạt trần mua năm 2013 và 01 khung gương gỗ mua năm 2013, tổng trị giá là 27.900.000 (Hai mươi bảy triệu chín trăm nghìn) đồng.

Anh Đ có trách nhiệm thanh toán cho chị N số tiền chênh lệch là $(27.900.000 - 4.700.000) : 2 = 11.600.000$ (Mười một triệu sáu trăm nghìn) đồng.

4.2. Giao chị Đặng Thị N được quyền sử dụng thửa đất ở số 91, tờ bản đồ số 28, đo đạc năm 2010, diện tích $80m^2$ tại khu Hóc Ao Cống, thôn X, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội và sở hữu 01 nhà ở một tầng mái bằng, có tum, công trình phụ khép kín tọa lạc trên đất, tổng trị giá là 531.000.000 đồng. Chị N phải thanh toán cho anh Đ $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là đất và tài sản gắn liền với đất, thành tiền là: $531.000.000$ đồng : $2 = 265.500.000$ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm) đồng.

Chị Đặng Thị N được quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 80m² đất ở (*Vị trí, chiều dài từ cận có sơ đồ chi tiết kèm theo*) theo quy định của pháp luật tại thửa đất ở nêu trên. Văn phòng đăng ký đất đai và cơ quan Tài nguyên Môi trường có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Đặng Thị N đối với thửa đất ở số 91, tờ bản đồ số 28, đo đạc năm 2010, diện tích 80m² tại khu Hóc Ao Cống, thôn X, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội và quyền sở hữu công trình gắn liền với đất tọa lạc trên đất theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

5. Về chi phí định giá tài sản: Buộc anh Nguyễn Quang Đ phải hoàn trả chị Đặng Thị N 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng tiền chi phí định giá tài sản.

6. Về chi phí giám định: Buộc anh Nguyễn Quang Đ phải hoàn trả chị Đặng Thị N 10.000.000 (Mười triệu) đồng tiền chi phí giám định.

7. Về thanh toán chênh lệch: Sau khi đã đối trừ số tiền chênh lệch chị N còn phải thanh toán trả cho anh Đ là: 265.500.000 – 11.600.000 – 47.743.174 – 1.500.000 – 10.000.000 = 194.656.826 (Một trăm chín mươi tư triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi sáu) đồng.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh Nguyễn Quang Đ có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Đặng Thị N chưa trả cho anh Đ khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng chị N còn phải trả cho anh Đ khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về đất ruộng khẩu nông nghiệp của vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 24 tháng 09 năm 2019 anh Nguyễn Quang Đ làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho vợ chồng được đoàn tụ. Sửa về phần tài sản chung và con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị N không rút đơn khởi kiện, anh Đ không rút yêu cầu kháng cáo. Anh Đ đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn để vợ chồng anh được đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con. Hiện nay anh đang phải đi làm ăn xa để lấy tiền trả nợ ngân hàng và gửi tiền về để nuôi các con, khoảng một năm nữa trả hết nợ anh sẽ quay về nhà. Anh tha thiết xin được đoàn tụ vì anh vẫn còn tình cảm vợ chồng yêu thương vợ con. Vợ chồng mâu thuẫn chủ yếu là vì kinh tế nhưng hiện tại anh đang có công việc tốt, thu nhập ổn định nên anh cố gắng tu chí làm ăn, khắc phục khó khăn của gia đình. Do không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung. Về khoản nợ Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam anh Đ là người đang trực tiếp trả nợ hàng tháng nên không có ý kiến gì khác.

Chị N không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì hiện tại chị không còn tình cảm vợ chồng với anh Đ vì ngoài lý do về việc anh Đ ham chơi nợ nần còn có biểu hiện ngoại tình. Tuy nhiên chị không có tài liệu, chứng cứ nào mới để xuất trình tại tòa án cấp phúc thẩm.

Bà Nhân là đại diện theo ủy quyền cho Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam trình bày: Khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số: TXN2014 91/HĐTD ngày 27/11/2014 giữa ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam với anh Nguyễn Quang Đ và chị Đặng Thị N tính đến ngày 25/02/2020 nợ gốc là 77.256.000 đồng, nợ lãi là 285.094 đồng, tổng cả gốc và lãi là 78.081.094 đồng là nợ chung của vợ chồng anh Đ, chị N. Hiện nay, hợp đồng này chưa bị vi phạm thời hạn thanh toán và chưa hết hạn hợp đồng. Trường hợp, tòa án giải quyết ly hôn cho anh Đ và chị N thì Ngân hàng yêu cầu anh Đ và chị N phải có nghĩa vụ trả nợ ngay toàn bộ khoản nợ trên. Nếu anh chị được đoàn tụ không ly hôn, thì Ngân hàng sẽ tiếp tục để anh Đ, chị N thực hiện việc trả nợ theo định kỳ hàng tháng cho đến khi hết hạn của hợp đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội kết luận tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng. Các quyết định khác của án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn cho được giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của anh Nguyễn Quang Đ trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[2]. Xét về yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Quang Đ

Về quan hệ hôn nhân:

Chị N và anh Đ tìm hiểu, kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị N là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh Đ và chị N sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh Đ mãi chơi, không tu chí làm ăn nên đã có nhiều lần anh Đ, chị N phải trả nợ. Từ đó phát sinh mâu thuẫn căng thẳng cãi vã nhau. Từ cuối năm 2018 đến nay, anh Đ phải vào miền nam làm ăn để trả nợ. Nay chị N kiên quyết xin ly hôn, anh Đ không muốn ly hôn vì anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị N, tha thiết xin được đoàn tụ để đi làm trả nợ Ngân hàng, số nợ này là tiền vay để làm

nhà và hàng tháng anh đều gửi tiền về để cùng chị N nuôi dạy hai con chung. Xét mâu thuẫn giữa chị N và anh Đ chủ yếu xuất phát từ kinh tế, do trước đây anh Đ có ham chơi, nhưng nay anh đã thay đổi, tu chí làm ăn để cùng với chị N khắc phục khó khăn, trả nợ Ngân hàng, góp tiền nuôi con. Mặt khác, chị N làm giáo viên mầm non, thu nhập bình quân 5.000.000 đ/tháng, nếu chị phải nuôi con một mình sẽ thật sự là một gánh nặng không có ai san sẻ và thiệt thòi cho các con chung của anh chị. Các con của anh chị cháu Nguyễn Gia Linh và cháu Nguyễn Quang Bảo tại phiên tòa phúc thẩm cũng có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử cho bố mẹ các cháu được đoàn tụ, không phải ly hôn vì các cháu vẫn nhận được sự chăm sóc và tình yêu thương của cả hai bố mẹ.

Xét mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã được cải thiện, anh Đ đã có hướng khắc phục sai lầm và tha thiết xin đoàn tụ. Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn anh Đ là vội vàng, khi mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đơn kháng cáo của anh Đ, sửa án sơ thẩm xử bác yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh Đ.

[2] Về con chung và tài sản chung: Do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh Đ nên vấn đề con chung và tài sản chung Tòa án không giải quyết.

[3] Về nợ chung: Anh Đ, chị N và Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam đều xác nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 25/02/2020 nợ gốc là 77.256.000 đồng, nợ lãi là 285.094 đồng, tổng cả gốc và lãi là 78.081.094. Theo hợp đồng tín dụng số TXN2014 91/HĐTD ngày 27/11/2014. Hiện nay, hàng tháng anh Đ vẫn là người thanh toán khoản nợ cho ngân hàng và chưa hết hạn của hợp đồng cũng như không có tranh chấp về hợp đồng này, nên anh chị vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng, Tòa án không xem xét khoản nợ này trong vụ án. Giành quyền khởi kiện cho Ngân hàng khi xảy ra tranh chấp bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N và không chia tài sản chung vợ chồng nên chị N, anh Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Yêu cầu kháng cáo của anh Đ được chấp nhận nên anh Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148; Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 19/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đặng Thị N đối với anh Nguyễn Quang Đ.

2. Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không giải quyết và không xét.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí LHST. Được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí chị N đã nộp tại biên lai số: 0006994 ngày 19/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố Hà Nội. Chị N đã nộp đủ án phí.

Hoàn trả anh Đ số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm anh Đ đã nộp theo biên lai số: 2466 ngày 25/9/2019 tại Chi cục Thi hành án huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 2 năm 2020.

Nơi gửi

- VKSND TP Hà Nội.
- TAND huyện Đ, Hà Nội
- Chi cục THADS huyện Đ, Hà Nội
- Các đương sự
- Lưu VP, HSVA

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thu Hồng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

